

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Đến ngày 07/09/2020

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY
TƯ VẤN
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN
NAM VIỆT



Số : 61-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 26/03/2021, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Pho Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Kiểm toán viên

Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3906-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762.571.572.466	930.075.191.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	99.620.344.319	118.878.451.641
1. Tiền	111		22.232.827.704	15.878.451.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.387.516.615	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	22.056.617.621	33.056.617.621
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	11.056.617.621
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.946.279.684	438.491.256.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	367.260.270.703	358.583.711.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.584.968.857	55.408.617.146
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.101.040.124	42.226.765.719
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	(17.727.837.341)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	187.426.582.085	320.222.250.586
1. Hàng tồn kho	141		228.457.848.166	370.893.026.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.031.266.081)	(50.670.775.697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.521.748.757	19.426.614.896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	5.554.915.227	6.268.551.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.145.458.604	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	15.821.374.926	13.158.063.036
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.138.668.008	376.373.319.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.361.498.985	1.144.498.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.361.498.985	1.144.498.985
II. Tài sản cố định	220		157.439.112.385	103.211.810.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	79.347.892.864	25.124.866.685
- Nguyên giá	222		189.451.551.434	184.122.623.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.103.658.570)	(158.997.756.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	78.091.219.521	78.086.943.388
- Nguyên giá	228		90.028.756.099	89.865.556.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.937.536.578)	(11.778.612.711)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.429.501.067	11.526.455.189
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.429.501.067	11.526.455.189
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	268.908.555.571	260.490.555.571
1. Đầu tư vào công ty con	251		205.062.555.571	207.612.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.305.000.000	11.970.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.320.000.000	55.320.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.779.000.000)	(14.412.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.196.710.240.474	1.306.448.511.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.749.422.574	363.373.910.944
I. Nợ ngắn hạn	310		310.749.422.574	363.373.910.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	97.816.187.862	66.415.718.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.544.716.656	46.206.242.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	320.122.742	2.538.901.359
4. Phải trả người lao động	314		19.002.845.922	15.219.862.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.306.317.033	10.490.886.174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31.165.058.386	96.855.362.516
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	44.566.726.342	29.790.887.183
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	16.840.430.500	9.062.053.389
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.187.017.131	86.793.997.138
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		885.960.817.900	943.074.600.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	880.872.287.434	937.986.069.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		323.963.243.487	360.674.262.490
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.931.771.518	56.334.535.059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.776.469.059	23.023.724.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.155.302.459	33.310.810.267
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.196.710.240.474	1.306.448.511.388

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	912.389.195.885	820.495.482.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.759.033.348	5.604.798.161
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	906.630.162.537	814.890.684.113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	714.776.390.014	612.869.807.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.853.772.523	202.020.876.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	25.202.771.630	25.099.863.240
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(650.376.460)	13.259.721.483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.896.620.791	4.874.203.164
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	155.982.528.095	121.293.388.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	61.875.985.951	56.800.515.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(151.593.433)	35.767.114.560
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.428.750.866	4.954.630.903
12. Chi phí khác	32	VI.9	121.854.974	1.099.932.952
13. Lợi nhuận khác	40		7.306.895.892	3.854.697.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.155.302.459	39.621.812.511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	5.076.306.573
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	1.234.695.671
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.155.302.459	33.310.810.267

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.155.302.459	39.621.812.511
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.069.207.623	7.612.841.529
- Các khoản dự phòng	03	(8.749.132.505)	113.262.116
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	45.248.990	50.657.971
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.274.323.284)	(30.434.461.918)
- Chi phí lãi vay	06	2.896.620.791	4.874.203.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.857.075.926)	21.838.315.373
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(34.281.972.697)	158.129.831.262
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	142.435.178.117	(22.833.578.200)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(72.705.213.928)	(112.651.219.505)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	713.636.633	4.391.567.751
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.846.881.539)	(5.877.057.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.509.514.860)	(11.723.008.410)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.606.980.007)	(1.945.810.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.341.175.793	29.329.040.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(55.407.131.079)	(10.401.345.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	6.370.791.204	24.291.030.671
3. Tiền chi cho vay	23	(11.000.000.000)	(47.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	22.000.000.000	236.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.530.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	675.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	24.270.694.939	32.464.684.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.295.644.936)	236.529.369.723
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(99.900.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	132.642.352.523	248.110.888.073
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.866.513.364)	(355.536.873.221)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.088.719.666)	(41.337.099.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.312.880.507)	(248.663.084.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19.267.349.650)	17.195.326.367
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	118.878.451.641	101.684.463.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.242.328	(1.337.865)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	99.620.344.319	118.878.451.641

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	6.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

03052
TRÁCH NHIỆM
DỊCH TÀI CHÍNH
VÀ BẢNG
SỐ LƯỢNG
1/1 - 1

IN
P
G
Q

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	72.258.601	212.319.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.160.569.103	15.666.132.505
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	77.387.516.615	103.000.000.000
Cộng	99.620.344.319	118.878.451.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020				
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		275.687.555.571	(6.779.000.000)			274.902.555.571	(14.412.000.000)	
- Đầu tư vào công ty con		205.062.555.571	-			207.612.555.571	(4.080.000.000)	
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100,00%	24.201.555.571	(*)		100,00%	24.201.555.571	(*)	
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	(*)		51,00%	1.530.000.000	(*)	
+ Công ty Cổ phần 4P		-	-		51,00%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51,00%	3.060.000.000	(*)		51,00%	1.530.000.000	(*)	
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100,00%	176.271.000.000	(*)		100,00%	176.271.000.000	(*)	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.305.000.000	(3.335.000.000)			11.970.000.000	-	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	(*)		42,00%	11.970.000.000	(*)	
+ Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	(*)	(3.335.000.000)		-	-	
- Đầu tư vào công ty khác		55.320.000.000	(3.444.000.000)			55.320.000.000	(10.332.000.000)	
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) CP	4,920,000	54.120.000.000	50.676.000.000	(3.444.000.000)	4,920,000	54.120.000.000	43.788.000.000	(10.332.000.000)
+ Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	(*)	-		1.200.000.000	(*)	

(*) Tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2019, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

20201011
HỒ TÀI CHÍNH
M. VIỆT
CHẾ TO
CHẾ KẾ
TƯ TƯ
HỆM H
NG TY
3884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng trong nước	357.360.154.534	349.051.458.145
Phải thu khách hàng nước ngoài	9.900.116.169	9.532.253.157
Cộng	367.260.270.703	358.583.711.302

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

4. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	16.101.040.124	42.226.765.719
Phải thu người lao động	2.744.443.403	3.350.971.575
Phải thu lãi tiền gửi	158.816.515	1.318.404.108
Quỹ Hỗ Trợ Sắp Xếp Và Phát Triển Doanh Nghiệp	-	6.711.019.003
Cục Quản Lý Công Sản Bộ Tài Chính	-	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	13.197.780.206	846.371.033
b) Dài hạn	1.361.498.985	1.144.498.985
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.361.498.985	1.144.498.985
Cộng	17.462.539.109	43.371.264.704

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP 4P (*)	-	-	17.727.837.341	(17.727.837.341)
Cộng	-	-	17.727.837.341	(17.727.837.341)

(*) Công ty Cổ phần 4P đang tiến hành thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	301.074.148	-	319.264.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.506.519.989	(22.842.082.555)	172.378.744.830	(31.992.696.373)
Công cụ, dụng cụ	405.893.814	-	64.032.645	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.973.699.695	-	19.729.231.898	-
Thành phẩm	80.048.931.605	(9.116.561.308)	90.146.968.711	(12.785.946.814)
Hàng hoá	79.221.728.915	(9.072.622.218)	88.254.783.219	(5.892.132.510)
Cộng	228.457.848.166	(41.031.266.081)	370.893.026.283	(50.670.775.697)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.775.219.601	3.279.541.904
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	779.695.626	2.989.009.956
Cộng	5.554.915.227	6.268.551.860

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	86.902.713.462	6.695.774.511	-	184.122.623.637
Số tăng trong năm	-	-	52.350.626.050	60.340.885.201
- Mua trong năm	2.069.501.490	-	52.350.626.050	54.420.127.540
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	5.920.757.661
Số giảm trong năm	48.456.109.298	-	-	55.011.957.404
- Thanh lý, nhượng bán	48.456.109.298	-	-	55.011.957.404
Số dư cuối năm	38.446.604.164	6.695.774.511	52.350.626.050	189.451.551.434

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	86.853.852.344	6.695.774.511	-	158.997.756.952
Khấu hao trong năm	39.088.894	-	290.836.810	5.910.283.756
Thanh lý, nhượng bán	48.446.337.074	-	-	54.804.382.138
Số dư cuối năm	38.446.604.164	6.695.774.511	290.836.810	110.103.658.570

Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19.755.096.660	-	-	25.124.866.685
Tại ngày cuối năm	24.098.453.455	3.189.650.169	52.059.789.240	79.347.892.864

31/12/2020 01/01/2020

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

91.462.131.843 141.491.060.460



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.979.877.737	346.697.400	8.538.980.962	89.865.556.099
Mua trong năm	-	163.200.000	-	163.200.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80.979.877.737	509.897.400	8.538.980.962	90.028.756.099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.892.934.349	346.697.400	8.538.980.962	11.778.612.711
Khấu hao trong năm	111.323.867	47.600.000	-	158.923.867
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.004.258.216	394.297.400	8.538.980.962	11.937.536.578
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	78.086.943.388	-	-	78.086.943.388
Tại ngày cuối năm	77.975.619.521	115.600.000	-	78.091.219.521

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản	3.815.489.531	3.327.686.476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.614.011.536	8.198.768.713
Cộng	6.429.501.067	11.526.455.189

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	53.001.973.066	53.001.973.066	31.366.129.491	31.366.129.491
Phải trả người bán nước ngoài	44.814.214.796	44.814.214.796	35.049.588.574	35.049.588.574
Cộng	97.816.187.862	97.816.187.862	66.415.718.065	66.415.718.065

Phải trả người bán là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	4.544.716.656	46.206.242.426
Cộng	4.544.716.656	46.206.242.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp	2.538.901.359	44.468.468.859	46.687.247.476	320.122.742
Thuế giá trị gia tăng	2.538.901.359	23.505.940.699	25.724.719.316	320.122.742
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.764.066.224	20.764.066.224	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	56.267.200	56.267.200	-
Các loại thuế khác	-	142.194.736	142.194.736	-
b) Phải thu	13.158.063.036	4.557.658.926	7.220.970.816	15.821.374.926
Thuế nhập khẩu	10.221.893	1.659.729.100	1.734.435.279	84.928.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.615.970.691	-	1.509.514.860	12.125.485.551
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.870.452	2.897.929.826	3.977.020.677	3.610.961.303
14. Chi phí phải trả ngắn hạn				
			31/12/2020	01/01/2020
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu			7.515.144.816	9.572.396.329
Chi phí lãi vay phải trả			81.552.425	31.813.173
Chi phí phải trả ngắn hạn khác			3.709.619.792	886.676.672
Cộng			11.306.317.033	10.490.886.174
15. Phải trả ngắn hạn khác				
			31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn			4.425.750.650	3.472.409.755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			363.893.932	468.253.709
Cổ tức phải trả cho các cổ đông			9.623.895.434	9.154.549.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			11.516.794.000	12.000.658.000
Phải trả ngắn hạn khác			5.234.724.370	71.759.491.952
Cộng			31.165.058.386	96.855.362.516
16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	01/01/2020	Trong năm		31/12/2020
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	7.630.982.478	99.812.575.877	91.162.381.464	16.281.176.891
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	22.159.904.705	32.829.776.646	26.704.131.900	28.285.549.451
Cộng	29.790.887.183	132.642.352.523	117.866.513.364	44.566.726.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức số 0118/1938/N-KD/01 ngày 22/10/2019. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này vay theo tín chấp không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 16.281.176.891 đồng.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.2110029/2020-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 08/06/2020. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này vay theo tín chấp không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 28.285.549.451 đồng.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	16.840.430.500	9.062.053.389
Cộng	<u>16.840.430.500</u>	<u>9.062.053.389</u>

1386
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TƯ
ỨNG KẾ
KIỂM TỐ
AM VI
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(67.111.563.046)	360.674.262.490	64.360.823.792	1.045.912.358.711
	Mua cổ phiếu quỹ			(99.900.000.000)			(99.900.000.000)
	Lợi nhuận trong năm trước				33.310.810.267	33.310.810.267	33.310.810.267
	Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2018				(41.337.099.000)	(41.337.099.000)	(41.337.099.000)
	Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	360.674.262.490	56.334.535.059	937.986.069.978
	Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	360.674.262.490	56.334.535.059	937.986.069.978
	Lợi nhuận trong năm nay				7.155.302.459	7.155.302.459	7.155.302.459
	Trả cổ tức bằng tiền năm 2019				(27.558.066.000)	(27.558.066.000)	(27.558.066.000)
	Giảm khác (*)				(36.711.019.003)	(36.711.019.003)	(36.711.019.003)
	Số dư cuối năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	35.931.771.518	880.872.287.434

(*) Quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm đã được Đại hội đồng cổ đông 2020 thông qua việc hạch toán tại điều 5 Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2020 để xử lý khoản tiền 36.711.019.003 VND bị truy thu theo Quyết định số 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019 "Về việc xử lý vi phạm về thuế và các khoản phải nộp khác qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế" của Tổng Cục thuế.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	27.558.066.000	41.337.099.000

d) Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
	Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
	a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341
b) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	2.166,08	2.075,57
+ EUR	482,41	503,35
+ BSF	43.838,38	43.838,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	a) Doanh thu	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	881.582.958.598	803.633.115.011
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	1.649.283.820	1.097.630.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.708.039.725	1.068.189.315
Doanh thu khác	24.448.913.742	14.696.547.646
Cộng	912.389.195.885	820.495.482.274
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.315.880.847	922.382.805
Hàng bán bị trả lại	3.443.152.501	4.682.415.356
Cộng	5.759.033.348	5.604.798.161

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	875.823.925.250	798.028.316.850
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	1.649.283.820	1.097.630.302
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.708.039.725	1.068.189.315
Doanh thu thuần khác	24.448.913.742	14.696.547.646
Cộng	906.630.162.537	814.890.684.113

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	724.415.899.630	612.869.807.923
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.639.509.616)	-
Cộng	714.776.390.014	612.869.807.923

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	8.448.645.372	15.768.636.288
Lãi bán các khoản đầu tư	-	125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.662.461.974	8.752.910.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.091.664.284	453.316.586
Cộng	25.202.771.630	25.099.863.240

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.896.620.791	4.874.203.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.341.002.749	210.498.319
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.888.000.000)	8.175.020.000
Cộng	(650.376.460)	13.259.721.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng	155.982.528.095	121.293.388.024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	759.984.508	1.718.161.112
Chi phí nhân viên bán hàng	69.774.875.583	65.711.908.109
Trích lập chi phí bảo hành	7.778.377.111	-
Chi phí bán hàng khác	77.669.290.893	53.863.318.803
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.875.985.951	56.800.515.363
Chi phí nhân viên quản lý	27.130.380.833	32.484.283.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.745.605.118	24.316.231.999

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	6.163.215.938	4.831.563.381
Thu từ bán phế liệu	183.636.364	-
Thu nhập khác	1.081.898.564	123.067.522
Cộng	7.428.750.866	4.954.630.903

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	40.002.400	984.712.549
Chi phí khác	81.852.574	115.220.403
Cộng	121.854.974	1.099.932.952

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

a) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.155.302.459	39.621.812.511
Các khoản điều chỉnh	(13.168.830.980)	(15.571.774.469)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.493.630.994	2.346.390.685
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.662.461.974	17.918.165.154
Lợi nhuận tính thuế	(6.013.528.521)	24.050.038.042
Trong đó:		
+ Lãi từ hoạt động kinh doanh thông thường	(6.013.528.521)	19.218.474.661
+ Lãi từ chuyển nhượng bất động sản chịu thuế suất thông thường	-	4.831.563.381
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	4.810.007.608
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	266.298.965
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.076.306.573



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời		
- Hoàn nhập trích trước chi phí các năm trước	-	(8.819.254.788)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.234.695.671)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666.506.202.990	521.799.593.382
Chi phí nhân công	118.039.676.137	118.019.678.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.069.207.623	7.612.841.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.085.248.823	16.042.572.010
Chi phí khác bằng tiền	72.080.999.178	59.902.818.123
Cộng	907.781.334.751	723.377.503.877

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau :

	Năm nay
Giảm khoản Nợ phải thu ngắn hạn khác và giảm Quỹ đầu tư phát triển do xử lý quyết định 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019 của Tổng Cục thuế	36.711.019.003
Xóa nợ phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi - Công ty CP 4P (tên cũ Công ty CP Phân phối Điện Quang)	17.727.837.341
Chuyển khoản đầu tư vào công ty con thành Công ty liên kết - Công ty Cổ phần 4P (tên cũ Công ty CP Phân phối Điện Quang)	3.335.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên HĐQT có tham gia điều hành, Ban điều hành là: 5.845.074.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thù lao của các thành viên trong HĐQT, BKS, Người phụ trách Quản trị Công ty là: 2.486.659.000 đồng. Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
1	Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật	347.349.000
2	Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	289.471.000
3	Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	289.471.000
4	Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT	289.471.000
5	Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	289.471.000
6	Trần Thị Ngà Huế	Thành viên HĐQT	268.540.000
7	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	452.375.000
8	Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	86.837.000
9	Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	86.837.000
10	Lê Thị Tố Nga	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	86.837.000
Cộng			2.486.659.000

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.180.180
		Cổ tức được chia	306.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Chi phí thi công lắp đặt	52.350.626.050
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.862.019.735
		Cổ tức được chia	229.500.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	181.917.066.785
		Bán tài sản	2.064.319.204
		Doanh thu bán vật tư và cung cấp dịch vụ	73.310.781.361
		Cổ tức được chia	7.286.338.044
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.103.521.415
		Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	15.472.134.605
		Cổ tức được chia	3.145.315.930
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.198.148.047
		Mua hàng hóa	72.642.193.353
		Cổ tức được chia	1.197.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(22.442.199.733)
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(2.362.786.296)
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	19.801.008.854
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	8.183.755.486

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



CHỖ CHỮ KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.620.344.319	118.878.451.641	99.620.344.319	118.878.451.641
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.000.000.000	22.000.000.000	11.000.000.000	22.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	380.616.867.424	379.731.668.105	380.616.867.424	379.731.668.105
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.376.617.621	66.376.617.621	65.564.010.600	58.307.268.800
Cộng	557.613.829.364	586.986.737.367	556.801.222.343	578.917.388.546
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	44.566.726.342	29.790.887.183	44.566.726.342	29.790.887.183
Phải trả người bán và phải trả khác	141.032.032.166	168.392.470.506	141.032.032.166	168.392.470.506
Chi phí phải trả	28.146.747.533	19.552.939.563	28.146.747.533	19.552.939.563
Cộng	213.745.506.041	217.736.297.252	213.745.506.041	217.736.297.252

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2020 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thể chấp tài sản cố định hữu hình và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2020.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	213.745.506.041	-	213.745.506.041
Vay và nợ thuê tài chính	44.566.726.342	-	44.566.726.342
Phải trả cho người bán	97.816.187.862	-	97.816.187.862
Chi phí phải trả	28.146.747.533	-	28.146.747.533
Các khoản phải trả khác	43.215.844.304	-	43.215.844.304
Số đầu năm	217.736.297.252	-	217.736.297.252
Vay và nợ thuê tài chính	29.790.887.183	-	29.790.887.183
Phải trả cho người bán	66.415.718.065	-	66.415.718.065
Chi phí phải trả	19.552.939.563	-	19.552.939.563
Các khoản phải trả khác	101.976.752.441	-	101.976.752.441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2021